TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 122/2026/HNGĐ-ST Ngày: 11-9-2026 V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thoảng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Đàm Thị Vững
2. Ông Đoàn Khánh Vận

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Huyền Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 360/2026/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2026 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2026/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1989. Số CCCD: 015189011516. Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lào Cai (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Vũ Văn N, sinh năm 1986. Số CCCD: 015086008705
Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lào Cai. Hiện đang sinh sống tại Đài Loan (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị Trần Thị D trình bầy: Tôi và anh Vũ Văn N kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Đăng ký ngày 03/4/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4/2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra căng thẳng cãi nhau và đánh nhau. Vợ chồng sống ly thân nhau từ tháng 4/2026 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Anh N hiện nay đang sinh sống tại Đài Loan. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn gì nữa, không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh Vũ Văn N.

Về con chung: Có 02 cháu Vũ Bảo N1, sinh ngày 25/4/2016; Vũ Bảo L, sinh ngày 22/10/2017. Khi ly hôn tôi và anh N đã thỏa thuận. Tôi nuôi cháu N1 và anh N nuôi cháu L. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Công việc của tôi hiện nay làm thuê thu nhập một tháng 10.000.000 đồng đủ để nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án. Tòa án đã nhiều lần báo gọi và gửi Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N không có mặt theo các giấy tờ của Tòa án. Hiện nay hộ khẩu của anh N tại thôn Đ, xã Đ, tỉnh Lào Cai. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các giấy tờ của Tòa án cho anh N. Bà Nguyễn Thị T là mẹ đẻ anh N đã nhận thay các giấy tờ cho anh N. Bà T cho biết anh N hiện nay đang đi làm tại Đài Loan còn địa chỉ cụ thể thế nào bà không biết. Sau khi nhận các giấy tờ của Tòa án bà T đã điện thoại và gửi hình ảnh qua Zalo cho anh N biết ngay. Anh N đã điện thoại và nói với bà T là chị D xin ly hôn anh N cũng đồng ý ly hôn. Bà T đề nghị Tòa án gửi các văn bản gì cho anh N thì gửi cho bà, bà sẽ có trách nhiệm thông báo và giao cho anh N theo yêu cầu của Tòa án.
Quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt nên không tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự được.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 469; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D được ly hôn anh Vũ Văn N.

Về con chung: Giao cháu Vũ Bảo N1, sinh ngày 25/4/2016 cho chị Trần Thị D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; giao cháu Vũ Bảo L, sinh ngày 22/10/2017 cho anh Vũ Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào cho đến khi cháu N1, cháu L đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Q kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Vũ Văn N hiện nay đang làm việc tại Đài Loan nhưng không rõ địa chỉ, Tòa án giải quyết đối với bị đơn theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định

của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình là đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D và anh Vũ Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 03 tháng 4 năm 2015 là hôn nhân hợp pháp. Chị D cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 4/2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra. Chị D và anh N đã sống ly thân nhau tháng 4/2026 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị D xin ly hôn anh N là có căn cứ.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình"*.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, chị D và anh N hiện nay đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai nữa. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho chị D được ly hôn anh N là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 02 cháu Vũ Bảo N1, sinh ngày 25/4/2016; Vũ Bảo L, sinh ngày 22/10/2017. Khi ly hôn chị D khai rằng chị và anh N đã thỏa thuận. Chị D nuôi cháu N1 và anh N nuôi cháu L. Không bên nào cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu được ổn định và không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu và theo nguyện vọng của các cháu. Do vậy cần giao cháu N1 cho chị D nuôi dưỡng, giao cháu L cho anh N nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Yêu cầu của chị D về việc nuôi con chung không trái quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lào Cai là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 469; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 10 Nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị D được ly hôn anh Vũ Văn N.

2. Về con chung: Có 02 cháu Vũ Bảo N1, sinh ngày 25/4/2016; Vũ Bảo L, sinh ngày 22/10/2017.

Xử giao cháu Vũ Bảo N1 cho chị Trần Thị D trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Giao cháu Vũ Bảo L cho anh Vũ Văn N trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu L đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Trần Thị D phải chịu 300.000đồng tiền án dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí chị D đã nộp theo biên lai số: 0000169 ngày 10 tháng 7 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Xác nhận chị Trần Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị D vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Anh Vũ Văn N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai
- VKSND khu vực 3 – Lào Cai
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh Lào Cai
- Các đương sự (2)
- UBND xã Đông Cuông, tỉnh Lào Cai
- Lưu HS -TQĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Thoảng